SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG TH, THCS VÀ THPT
KHƯƠNG HẠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 113 /QĐ-KH

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường TH, THCS VÀ THPT Khương Hạ

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông báo số 3870/TB-SGDĐT ngày 31/7/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025;

Xét đề nghị của kế toán Trường TH, THCS Và THPT Khương Hạ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của *Trường TH, THCS Và THPT Khương Hạ* (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Thời gian công khai từ ngày 14/8/2026 đến ngày 13/9/2026;

Điều 3. Hình thức công khai:

1.Website: http://c123khuongha@hanoi.edu.vn

Điều 4. Bộ phận tài vụ và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Sở GD&ĐT HN;
- Như Điều 2;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG KHƯƠNG HẠ

Hoàng Anh Phương

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3870/TB-SGDĐT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2026*

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 của các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đao tạo theo phân cấp quản lý

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm (Thông tư số 137/2017/TT-BTC); Quyết định số 554/QĐ-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 137/2017/TT-BTC;

Căn cứ báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc theo phân cấp quản lý nhà nước và biên bản xét duyệt quyết toán giữa Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc cùng các tài liệu khác có liên quan.

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 (không bao gồm quyết toán vốn xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung) của các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc theo phân cấp quản lý nhà nước *(chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)*.

Nơi nhận:
- Các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở;
- Sở Tài chính;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Văn Hiền

PHỤ LỤC

Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025

Đơn vị: Trường TH,THCS và Trung học phổ thông Khương Hạ

Mã chương: 422

(Kèm theo Thông báo số 3870/TB-SGDĐT ngày 31 tháng 07 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

I. PHẦN SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí (không phát sinh)

b) Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 17.653.146.000 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 15.450.805.000 đồng.

+ Dự toán bổ sung trong năm: 2.202.341.000 đồng.

- Kinh phí thực nhận trong năm: 16.637.859.813 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 16.637.859.813 đồng.
- Kinh phí huỷ dự toán trong năm: 210.574.187 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 804.712.000 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán Nhà nước khu vực I:

- Tổng kinh phí phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm năm 2024: 9.934.400 đồng.

- Tổng kinh phí đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm năm 2024: 9.934.400 đồng.

- Tổng kinh phí còn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm năm 2024: 0 đồng.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

a) Tổng số kinh phí ngân sách giao thực hiện chế độ tự chủ được sử dụng trong năm (bao gồm số dư kinh phí năm 2024 chuyển sang năm 2025): 15.478.390.000 đồng.

- Kinh phí ngân sách đặt hàng 8 tháng đầu năm 2025: 9.653.617.000 đồng.

- Kinh phí ngân sách đặt hàng 4 tháng cuối năm 2025: 4.475.358.000 đồng.

- Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ: 1.348.872.000 đồng.

- Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND của HĐND Thành phố: 543.000 đồng.

b) Kinh phí quyết toán ngân sách thực hiện chế độ tự chủ: 14.553.107.000 đồng.

- Kinh phí ngân sách đặt hàng 8 tháng đầu năm 2025: 9.653.617.000 đồng.

- Kinh phí ngân sách đặt hàng 4 tháng cuối năm 2025: 3.670.679.000 đồng.

- Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ: 1.228.811.000 đồng.

c) Tổng kinh phí dự toán ngân sách giao không thực hiện chế độ tự chủ (không thường xuyên) là 2.174.756.000 đồng.

d) Tổng kinh phí quyết toán ngân sách giao không thực hiện chế độ tự chủ (không thường xuyên) là 2.084.752.813 đồng.

đ) Tổng kinh phí quyết toán ngân sách giảm so với dự toán giao trong năm là 1.015.286.187 đồng, bao gồm:

- Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau là 804.712.000 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí ngân sách đặt hàng 4 tháng cuối năm 2025: 804.679.000 đồng.

+ Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ chuyển nguồn sang năm sau là 33.000 đồng.

- Kinh phí huỷ dự toán 210.574.187 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ là 120.028.000 đồng. Do số học sinh được hưởng chế độ thực tế thấp hơn số dự toán giao.

+ Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố: 543.000 đồng. Do đơn vị không còn nhu cầu chi.

+ Kinh phí thực hiện hỗ trợ bữa ăn bán trú: 80.080.000 đồng. Do số học sinh được hưởng chế độ thực tế thấp hơn số dự toán giao.

+ Kinh phí cải tạo, sửa chữa các công trình: 9.923.187 đồng. Do đơn vị không còn nhu cầu chi.

e) Tổng số biên chế có mặt đầu năm 31 người/số biên chế theo chỉ tiêu biên chế được giao 58 người; cuối năm có mặt 31 người.

4. Số liệu đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố

4.1. Năm học 2024-2025

a) Số liệu theo Quyết định của Sở Giáo dục và Đào tạo số 2120/QĐ-SGDĐT ngày 30/8/2024 về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2024-2025; Quyết định số 2833/QĐ-SGDĐT ngày 15/11/2024 về việc điều chỉnh giá trị đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2024-2025:

- Số lớp: 37
- Số học sinh: 1.498
- Giá đặt hàng: 16.671.369.000 đồng/năm học.

b) Số liệu theo biên bản nghiệm thu và quyết toán đặt hàng:

- Số lớp: 37
- Số học sinh nghiệm thu đợt 1: 1.499; Số học sinh nghiệm thu đợt 2: 1.471.
- Giá đặt hàng: 16.479.018.000 đồng/năm học.

4.2. Năm học 2025-2026

a) Số liệu theo các Quyết định của Sở Giáo dục và Đào tạo: số 2128/QĐ-SGDĐT ngày 29/8/2025 về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2025-2026, số 3221/QĐ-SGDĐT ngày 18/12/2025 về việc điều chỉnh nguồn kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2025-2026:

- Số lớp: 40
- Số học sinh: 1.583
- Giá đặt hàng: 17.717.190.000 đồng/năm học.

b) Số liệu theo biên bản nghiệm thu đặt hàng (đợt 1):

- Số lớp: 40
- Số học sinh: 1.585
- Giá đặt hàng 4 tháng cuối năm 2025: 5.913.133.000 đồng.
- Chênh lệch nguồn ngân sách cấp đặt hàng 4 tháng cuối năm 2025 giữa nghiệm thu với số đã cấp năm 2025 (tăng là số dương, giảm là số âm): tăng 6.163.000 đồng (làm căn cứ để thực hiện điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách trong năm 2026).

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

1. Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 2.439.114.432 đồng.
2. Trích lập các Quỹ: 389.093.171 đồng.

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

a) Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán

Đơn vị nộp báo cáo đảm bảo đúng thời gian quy định.

b) Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán

Đơn vị đã thực hiện in đầy đủ theo quy định.

Số liệu trong báo cáo quyết toán đã khớp đúng với số liệu trong sổ kế toán và số liệu xác nhận của Kho bạc Nhà nước.

c) Các khoản thu, chi phát sinh tại đơn vị

- Về lập dự toán: Đơn vị đã thực hiện theo chế độ quy định.

- Chế độ chi tiêu: Đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện kiểm soát chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Đơn vị chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh chưa đúng thời điểm theo quy định.

Năm 2025, đơn vị trích quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp thiếu so với quy định là 125.000.000 đồng (số kinh phí đơn vị trích là 389.093.171 đồng/2.056.372.684 đồng đạt 18,92 %; theo quy định phải trích tối thiểu 25% số tiền là 514.093.171 đồng).

- Chế độ thu: Đơn vị báo cáo đã thực hiện thu học phí học kỳ 2 năm học 2024-2025, thu các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục. Đối với khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đơn vị chưa trả chứng từ thu cho học sinh theo quy định.

d) Hạch toán thu, chi theo mục lục ngân sách nhà nước và niên độ ngân sách: Đơn vị đã thực hiện theo chế độ quy định.

đ) Về thực hiện chế độ công khai: Đơn vị chưa công khai các nội dung sau: công khai thực hiện dự toán quý, 6 tháng và năm; công khai tài sản; công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

e) Về quản lý, sử dụng tài sản công: Đơn vị đã hạch toán hao mòn tài sản theo quy định; đã thực hiện công tác tổng kiểm kê tài sản công năm 2025 theo quy định; đã cập nhật cơ sở dữ liệu về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học trên cơ sở dữ liệu ngành.

Sở Giáo dục và Đào tạo không tiến hành kiểm tra chi tiết hồ sơ, chứng từ thu, chi từ nguồn kinh phí ngân sách và các nguồn thu của đơn vị. Đơn vị chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc triển khai thực hiện các khoản thu đảm bảo đúng chế độ quy định, chịu trách nhiệm về hồ sơ, chứng từ thu, chi phát sinh tại đơn vị, việc chấp hành chính sách, chế độ của Nhà nước, tính chính xác, trung thực của thông tin số liệu quyết toán và tính hợp pháp của chứng từ đã tổng hợp báo cáo quyết toán năm 2025.

2. Kiến nghị

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị Trường THPT Khương Hạ:

- Thực hiện thanh toán, chi trả các chế độ đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên (bao gồm cả chế độ tiền thưởng theo quy định của Chính Phủ) và học sinh của đơn vị bảo đảm đầy đủ, kịp thời theo đúng chế độ quy định hiện hành; trong đó lưu ý việc thực hiện chế độ trả tiền lương dạy thêm giờ theo đúng quy định tại Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ trả tiền lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập.

- Thực hiện theo dõi, quản lý toàn bộ giá trị tài sản công cụ dụng cụ hiện có của đơn vị theo đúng chế độ quy định. Đối với việc sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích kinh doanh dịch vụ, liên doanh, liên kết (nếu có) cần thực hiện đầy đủ theo đúng quy định.

- Thực hiện tính các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của cán bộ, giáo viên, nhân viên và lao động hợp đồng đảm bảo đúng chế độ quy định; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo đầy đủ, đúng chế độ quy định; thực hiện đúng quy định về hoá đơn.

- Thực hiện hạch toán các khoản thu, chi theo đúng chế độ kế toán nhà nước, đúng mục lục ngân sách nhà nước, đúng niên độ ngân sách; các chứng từ thu, chi bảo đảm hợp pháp, số liệu trong sổ kế toán và báo cáo quyết toán bảo đảm khớp với chứng từ và khớp với số liệu của Kho bạc Nhà nước.

- Thực hiện thu, quản lý sử dụng các khoản thu theo đúng chế độ quy định. Khi thu tiền phải trả chứng từ thu cho học sinh kịp thời theo quy định. Đối với khoản thu dịch vụ nước uống học sinh: cuối năm học thực hiện quyết toán số tiền thu, chi để làm căn cứ xử lý số kinh phí còn dư (nếu có).

- Thực hiện trích lập các quỹ theo đúng quy định, riêng đối với quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp đơn vị phải trích bổ sung số kinh phí trích thiếu của năm 2025 số tiền là 125.000.000 đồng.

- Rà soát việc thực hiện chế độ cho học sinh đảm bảo đúng đối tượng, đúng quy định; trường hợp thực hiện không đúng quy định đề nghị thực hiện bổ sung hoặc thực hiện giảm trừ trong lần chi trả tiếp theo. Rà soát việc thực hiện kinh phí miễn, giảm học phí năm 2025 đảm bảo đúng quy định, trường hợp có chênh lệch đề nghị bù trừ vào năm 2026.

- Rà soát, chuẩn hóa dữ liệu, cập nhật thông tin, dữ liệu tài sản công mới phát sinh đảm bảo dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu về tài sản công của thành phố Hà Nội; dữ liệu đã cập nhật trên phần mềm Tổng kiểm kê của Bộ Tài chính; dữ liệu về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành, đảm bảo đầy đủ, chính xác, thống nhất giữa cơ sở dữ liệu và số liệu trên hồ sơ, sổ sách kế toán, quản lý của đơn vị.

- Thực hiện công khai:

+ Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 sau khi có Thông báo xét duyệt quyết toán của Sở Giáo dục và Đào tạo theo đúng quy định;

+ Thực hiện công tác công khai của đơn vị đảm bảo đầy đủ và đúng các văn bản quy định hiện hành./.

Mẫu biểu 2c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số ……../ngày …./….

Đơn vị: Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, THPT Khương Hạ

Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí thường xuyên

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại Tổng hợp	
			Tổng loại Tổng hợp	Khoản Tổng hợp
A	B	1	2	3
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP ...			
101	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)**			
102	*Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)*			
103	- Kinh phí đã nhận			
104	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
105	*Kinh phí không được giao tự chủ (105=106+107)*			
106	- Kinh phí đã nhận			
107	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
108	**Dự toán được giao trong năm (108=109+110)**	**17.653.146.000**	**17.653.146.000**	**17.653.146.000**
109	*- Kinh phí được giao tự chủ*	*15.478.390.000*	*15.478.390.000*	*15.478.390.000*
110	*- Kinh phí không được giao tự chủ*	*2.174.756.000*	*2.174.756.000*	*2.174.756.000*
111	**Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113)**	**17.653.146.000**	**17.653.146.000**	**17.653.146.000**
112	*- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)*	*15.478.390.000*	*15.478.390.000*	*15.478.390.000*
113	*- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)*	*2.174.756.000*	*2.174.756.000*	*2.174.756.000*
114	**Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)**	**16.637.859.813**	**16.637.859.813**	**16.637.859.813**
115	*- Kinh phí được giao tự chủ*	*14.553.107.000*	*14.553.107.000*	*14.553.107.000*

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại Tổng hợp	
			Tổng loại Tổng hợp	Khoản Tổng hợp
A	B	1	2	3
116	*- Kinh phí không được giao tự chủ*	*2.084.752.813*	*2.084.752.813*	*2.084.752.813*
117	**Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)**	**16.637.859.813**	**16.637.859.813**	**16.637.859.813**
118	*- Kinh phí được giao tự chủ*	*14.553.107.000*	*14.553.107.000*	*14.553.107.000*
119	*- Kinh phí không được giao tự chủ*	*2.084.752.813*	*2.084.752.813*	*2.084.752.813*
120	**Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)**	**210.574.187**	**210.574.187**	**210.574.187**
121	*Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124)*	*120.571.000*	*120.571.000*	*120.571.000*
122	- Đã nộp NSNN			
123	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)			
124	- Dự toán bị huỷ (124=104+109-115-132)	120.571.000	120.571.000	120.571.000
125	*Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)*	*90.003.187*	*90.003.187*	*90.003.187*
126	- Đã nộp NSNN			
127	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)			
128	- Dự toán bị huỷ (128=107+110-116-135)	90.003.187	90.003.187	90.003.187
129	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)**	**804.712.000**	**804.712.000**	**804.712.000**
130	*Kinh phí được giao tự chủ (130=131+132)*	*804.712.000*	*804.712.000*	*804.712.000*
131	- Kinh phí đã nhận			
132	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	804.712.000	804.712.000	804.712.000
133	*Kinh phí không được giao tự chủ (133=134+135)*			
134	- Kinh phí đã nhận			
135	- Dự toán còn dư ở Kho bạc			
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			
136	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (136=137+138)**			
137	*Số dư kinh phí năm trước được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang*			
138	*Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang*			
139	**Dự toán được giao trong năm**			
140	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (140=141+142)**			
141	- Số đã ghi thu, ghi chi			

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại Tổng hợp	
			Tổng loại Tổng hợp	Khoản Tổng hợp
A	B	1	2	3
142	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi			
143	**Kinh phí được sử dụng trong năm (143=136+140)**			
144	**Kinh phí đề nghị quyết toán**			
145	**Kinh phí giảm trong năm**			
146	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (146=143-144-145=147+148)**			
147	*Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau*			
148	*Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau*			
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
149	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (149=150+151)**			
150	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
151	- Số dư dự toán			
152	**Dự toán được giao trong năm**			
153	**Tổng số được sử dụng trong năm (153=149+152)**			
154	**Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (154= 155+156)**			
155	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN			
156	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN			
157	**Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán**			
158	**Kinh phí giảm trong năm (158=159+160+161)**			
159	- Đã nộp NSNN			
160	- Còn phải nộp NSNN (160=150+154-157-159-163)			
161	- Dự toán bị hủy (161=151+152-154-164)			
162	**Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (162=163+164)**			
163	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
164	- Số dư dự toán			
165	**Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN**			
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI			
166	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (166=167+168+169)**			

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại Tổng hợp	
			Tổng loại Tổng hợp	Khoản Tổng hợp
A	B	1	2	3
167	*- Kinh phí được giao tự chủ*			
168	*- Kinh phí không được giao tự chủ*			
169	*- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi*			
170	**Dự toán được giao trong năm (170=171+172)**			
171	*- Kinh phí được giao tự chủ*			
172	*- Kinh phí không được giao tự chủ*			
173	**Số thu được trong năm (173=174+175+176)**			
174	*- Kinh phí được giao tự chủ*			
175	*- Kinh phí không được giao tự chủ*			
176	*- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi*			
177	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (177=178+179)**			
178	*- Kinh phí được giao tự chủ (178=167+174)*			
179	*- Kinh phí không được giao tự chủ (179=168+175)*			
180	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (180=181+182)**			
181	*- Kinh phí được giao tự chủ*			
182	*- Kinh phí không được giao tự chủ*			
183	**Kinh phí giảm trong năm (183=184+187+190)**			
184	*Kinh phí được giao tự chủ (184=185+186)*			
185	*- Đã nộp NSNN*			
186	*- Còn phải nộp NSNN*			
187	*Kinh phí không được giao tự chủ (187=188+189)*			
188	*- Đã nộp NSNN*			
189	*- Còn phải nộp NSNN*			
190	*Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (190= 191 + 192)*			
191	*- Đã nộp NSNN*			
192	*- Còn phải nộp NSNN*			
193	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (193= 194+195+196)**			

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại Tổng hợp	
			Tổng loại Tổng hợp	Khoản Tổng hợp
A	B	1	2	3
194	*- Kinh phí được giao tự chủ (194=178-181-184)*			
195	*- Kinh phí không được giao tự chủ (195=179-182- 187)*			
196	*- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi*			
	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ			
197	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (197=198+199)**			
198	*- Kinh phí được giao tự chủ*			
199	*- Kinh phí không được giao tự chủ*			
200	**Dự toán được giao trong năm (200=201+202)**			
201	*- Kinh phí được giao tự chủ*			
202	*- Kinh phí không được giao tự chủ*			
203	**Số thu được trong năm (203=204+205)**			
204	*- Kinh phí được giao tự chủ*			
205	*- Kinh phí không được giao tự chủ*			
206	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (206=207+208)**			
207	*- Kinh phí được giao tự chủ (207= 198+204)*			
208	*- Kinh phí không được giao tự chủ (208=199+205)*			
209	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (209=210+211)**			
210	*- Kinh phí được giao tự chủ*			
211	*- Kinh phí không được giao tự chủ*			
212	**Kinh phí giảm trong năm (212=213+214)**			
213	*- Kinh phí được giao tự chủ*			
214	*- Kinh phí không được giao tự chủ*			
215	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (215=216+217)**			
216	*- Kinh phí được giao tự chủ (216=207-210-213)*			
217	*- Kinh phí không được giao tự chủ (217=208-211- 214)*			

Mẫu biểu 2c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số ……../ngày …./….

Đơn vị: Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, THPT Khương Hạ

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, THPT Khương Hạ					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số	**1.712.316.813**	**1.712.316.813**				
				I. Kinh phí không được giao tự chủ	**1.712.316.813**	**1.712.316.813**				
		6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**556.070.000**	**556.070.000**				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	750.000	750.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	555.320.000	555.320.000				
		6900		**Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**1.156.246.813**	**1.156.246.813**				
			6907	Nhà cửa	1.156.246.813	1.156.246.813				

Mẫu biểu 2c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số ……../ngày …./….

Đơn vị: Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, THPT Khương Hạ

Đơn vị tính: Đồng

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, THPT Khương Hạ					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số	**14.553.107.000**	**14.553.107.000**				
				I. Kinh phí được giao tự chủ	**14.553.107.000**	**14.553.107.000**				
		7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**13.324.296.000**	**13.324.296.000**				
			7049	Chi khác	13.324.296.000	13.324.296.000				
		7750		**Chi khác**	**1.228.811.000**	**1.228.811.000**				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	1.228.811.000	1.228.811.000				

Mẫu biểu 2c

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số ……../ngày …./….

Đơn vị: Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, THPT Khương Hạ

Đơn vị tính: Đồng

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, THPT Khương Hạ					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số	**372.436.000**	**372.436.000**				
				I. Kinh phí không được giao tự chủ	**372.436.000**	**372.436.000**				
		6200		**Tiền thưởng**	**372.436.000**	**372.436.000**				
			6249	Thưởng khác	372.436.000	372.436.000				